

**TÒA ÁN NHÃ DÃ
HUYỆN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2021/HS-ST
Ngày 21 /10 / 2021;

**NHÃ DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÃ DÃ HUYỆN - THÀNH PHỐ H**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu T ;

Các Hội thẩm nhÃ dÃ: Ông Nguyễn Văn C ;

Bà Nguyễn Thị M ;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Quỳnh, Thư ký, Tòa án nhÃ dÃ huyện , thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhÃ dÃ huyện , thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Triệu Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhÃ dÃ huyện xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 76/20021/TLST-HS ngày 25 tháng 8 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2021/QĐXXST-HS ngày 6 tháng 10 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Bùi Văn Th, sinh ngày 18/02/1988, tại huyện B, Thành phố H; nơi cư trú: Thôn Đồng Chay, xã V, huyện B, Thành phố H; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 09/12; Quốc tịch: Việt Nam; DÃ tộc: Mường; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Con ông Bùi Văn H, sinh năm 1966; con bà Bùi Thị G, sinh năm 1964; Vợ: Nguyễn Thị H, sinh năm 1994, con: 02 (lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2017); Tiền án, tiền sự: không; nhÃ thÃ: Ngày 30/10/2007 bị Tòa án nhÃ dÃ tỉnh Hà Tây xử phạt 09 tháng tù về tội trộm cắp tài sản (đã được xóa án); Tạm giữ, tạm giam: Từ ngày 05/5/2020 tại Trại tạm giam số 1, Công an thành phố H, Số giam: 2630V1 - B6. Danh chỉ bản số 125 do Công an huyện lập ngày 06/5/2020. Có mặt.

2. Lương A, sinh năm 1993, tại xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai; nơi cư trú: Thôn V 2, xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Quốc tịch: Việt Nam; DÃ tộc: Tày; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Con ông Lương Đức T , sinh năm 1962; con bà Nguyễn Thị T, sinh năm

1971; vợ: Nguyễn Thị T sinh năm 1995, con: 02 (lớn nhất sinh năm 2015, nhỏ nhất sinh năm 2017); Tiền án: Không, tiền sự: không; Tạm giữ, tạm giam: Từ ngày 08/10/2020 tại Trại tạm giam số 1 Công an thành phố H, Số giam: 5217V1 - B7. Danh chỉ bản số 250 do Công an huyện lập ngày 09/10/2020. Có mặt.

3. Nguyễn Văn P, sinh ngày 25/01/1990; tại Thành phố T, tỉnh Y; Nơi cư trú: 51/6 Lê Thành Phương, phường 8, Thành phố T, tỉnh Y; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 7/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963, con bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966; vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không; Tạm giữ, tạm giam: Từ ngày 22/12/2020 tại Trại tạm giam số 1 Công an thành phố H, Số giam: 626A2 - B17. Danh chỉ bản số 008 do Công an huyện lập ngày 23/12/2020. Có mặt.

4. Lê Văn V (tên gọi khác T), sinh ngày 01/11/1983, tại huyện , Thành phố H; nơi đăng ký HKTT: Thôn Làng Kim 1, xã Kim Quan, huyện , Thành phố H; Nơi ở: Thôn 3 xã T, xã T, huyện , Thành phố H; Nghề nghiệp: kinh doanh; Trình độ học vấn: 07/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Con ông Lê Văn T, sinh năm 1953; con bà Cấn Thị C, sinh năm 1955; Vợ: Chưa có;

+ Tiền án: Có 03 tiền án.

- Ngày 04/4/2002 Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tây xét xử và tuyên phạt 18 tháng tù về tội Cường đoạt tài sản.

- Ngày 09/11/2004 Tòa án nhân dân huyện - Hà Tây xét xử và tuyên phạt 24 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản.

- Ngày 02/10/2007 Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tây xét xử và tuyên phạt 11 năm tù về tội Cướp tài sản.

+ Tiền sự: Không;

Tạm giữ, tạm giam: Bị cáo đang bị tạm giam về hành vi Mua bán trái phép chất ma túy và Tàng trữ trái phép vũ khí quấy rối, vụ án đang được Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý. Có mặt.

5. Trần Văn M, sinh ngày 30/8/1988; tại huyện V, thành phố H; Nơi ĐKKTT: Thôn 3, xã H, huyện V, thành phố H; nơi ở: Thôn 4, xã T, huyện , Thành phố H; Nghề nghiệp: Lái xe; Trình độ học vấn: 9/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Con ông Trần Văn Th , sinh năm 1946; con bà Đỗ Thị T , sinh năm 1953 (đã chết); Vợ: PH Thị T , sinh năm 1991, con: 02 sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; Tạm giữ, tạm giam: Từ ngày 24/6/2021 tại Trại tạm giam số 1 Công an thành phố H. Danh chỉ bản số 194 do Công an huyện lập ngày 25/6/2021. Có mặt.

***Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn M:**

1. Ông Hà Trọng Đ , sinh năm 1979 – Luật sư, Công ty TNHH Hà Trọng Đại và Cộng sự, Đoàn luật sư thành phố H. có mặt;

Thẻ luật sư số: 13992/LS, cấp ngày 15/01/2019, nơi cấp: Liên đoàn luật sư Việt Nam;

2. Bà Nguyễn Thị H , sinh năm 1994 – Luật sư, Công ty TNHH Hà Trọng Đại và Cộng sự, Đoàn luật sư thành phố H. có mặt;

Thẻ luật sư số: 16505/LS, cấp ngày 11/12/2020, nơi cấp: Liên đoàn luật sư Việt Nam;

6. Bùi Nhật L, sinh ngày 14/3/2001, tại huyện K, tỉnh Th B; nơi cư trú: Thôn Bắc Sơn, xã Quang B, huyện K, tỉnh Th B; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 09/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Con ông Bùi Viết G , sinh năm 1974; con bà Phạm Thị T, sinh năm 1976; chồng, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không; Tạm giữ, tạm giam: Bị cáo đang bị tạm giam về hành vi Mua bán trái phép chất ma Ty, vụ án đang được Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý. Có mặt.

***Bị hại:** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1991; có mặt;

Nơi cư trú: Thôn Linh Sơn, xã B Yên, huyện , Thành phố H;

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Minh C, sinh năm 1981; vắng mặt;

Trú tại: Thôn T, xã Sơn Đông, thị xã T, thành phố H;

2. Anh Cao Văn T, sinh năm 1990; vắng mặt;

Trú tại: Thôn Đoàn Kết, xã C, thị xã T, thành phố H;

*** Người làm chứng:**

1. Chị Đà Thị Huyền Tr, sinh năm 2000; vắng mặt;

Nơi cư trú: Xóm Làng Mái, xã Tinh NH, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ;

2. Anh Ngô Văn H, sinh năm 1993; vắng mặt;

Trú tại: Thôn Th B, xã B Yên, huyện , Thành phố H;

3. Ông Đỗ Văn K, sinh năm 1962; vắng mặt;

Trú tại: Thôn 2, xã T, huyện , Thành phố H;

4. Bà Chu Thị Ân, sinh năm 1962; vắng mặt;

Trú tại: Thôn Hòa Lạc, xã B Yên, huyện , thành phố H;

5. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1976; vắng mặt;

Trú tại: Thôn Đông A, xã Sơn Đông, thị xã T, thành phố H;

6. Anh Hà Quang H, sinh năm 1987; vắng mặt;

Trú tại: Thôn Vĩnh Lộc, xã C, thị xã T, Thành phố H;

- Chị Trần Thị H, sinh ngày 15/3/2003; vắng mặt;

Nơi cư trú: Xóm Mới, xã Quang Minh, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 9/2019, anh Nguyễn Văn T (SN: 1991, trú tại: thôn Hòa Lạc, xã B Yên, huyện , TP H) có vay Bùi Văn Th (SN: 1988, trú tại: thôn Đồng Chay, xã V, huyện B, Thành phố H) số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và để lại CCCD số 001091010785, GPLX ô tô hạng B2 số 010126006 đều mang tên Nguyễn Văn T cho Th.

Ngày 01/5/2020, Bùi Văn Th đưa cho anh T mượn lại các giấy tờ trên thì anh T cầm bỏ chạy và chưa trả tiền gốc, lãi cho Th. Sau đó, Th đến quán karaoke Lucky ở thôn 8, xã T, huyện , Thành phố H do Lê Văn V (hay gọi là T “Cải”; SN: 1983, trú tại thôn Làng Kim 1 xã Kim Quan, huyện , Thành phố H) làm chủ đề gặp và nói chuyện với V về sự việc nêu trên đồng thời hỏi tung tích của anh T thì được V cho biết anh T cũng đang nợ tiền mình và không biết anh T đang ở đâu.

Khoảng 15h ngày 03/5/2020, Bùi Văn Th biết thông tin anh T đang ở trong nhà nghỉ Quỳnh Hương tại thôn 2, xã T, huyện , Thành phố H nên đã đến nhà trọ của Lương A (SN: 1993, trú tại: thôn V 2, xã V, huyện V, tỉnh Lào Cai) ở thôn 6, xã T, huyện rừ A và Nguyễn Văn P (SN: 1990, trú tại: 51/6 Lê Thành Phương, Phường 8, TP T, tỉnh Y) đến nhà nghỉ Quỳnh Hương. Th gọi cho Trần Văn M (SN: 1988, trú tại thôn 3, xã H, huyện V, thành phố H) làm nghề lái xe taxi điều khiển xe ô tô BKS: 29A-305.47 đến đưa nhóm của Th đi đến nhà nghỉ Quỳnh Hương. Khi đến nhà nghỉ Quỳnh Hương, M đỗ xe trước cửa đợi còn Th, A, P lên phòng 204. Khi vào phòng, thấy anh T đang cời trần ngồi trên giường, Th nói: “Đ.mẹ mày, mày giỏi thì trốn nữa đi” đồng thời xông vào dùng tay, chân đâm đá nhiều phát vào người, đầu, mặt của anh T. Do sợ hãi, anh T quỳ xuống xin sẽ ngay lập tức trả tiền cho Th. Th dùng điện thoại gọi báo cho Lê Văn V (tên gọi khác là T “Cải”) biết (do V có nhờ Th tìm anh T vì anh T cũng nợ V tiền). V bảo Th đưa anh T đến quán karaoke Lucky của mình ở thôn 3, xã T, huyện . Th lấy 1 dây buộc rèm cửa sổ trong phòng và bảo A đưa dây buộc rèm cửa còn lại để Th trói hai tay của anh T ra sau lưng. Sau khi trói xong, Th cùng A, P đưa anh T ra xe ô tô của M. Trên đường đi, Th bảo M chở về quán của V thì anh T xin không đưa về đó mà để anh T gọi điện cho người quen lấy tiền trả Th. Th ngồi ở ghế phụ tay cầm một con dao (loại dao gọt hoa quả) mang theo từ trước quay lại phía anh T đang ngồi ở giữa dãy ghế sau đưa sát dao vào mang tai bên phải của anh T nói: “Mày lươn khươn tao cắt tai mày” rồi bảo M dừng xe. Anh T gọi điện

nhưng không được thì Th nói: “Mày lại lươn khươn tao đưa mày lên quán của anh T”. Thấy anh T sợ hãi khi phải lên quán của V (T) thì A nói: “Thôi đưa nó lên gặp anh T để anh T giải quyết”. Th bảo M chờ tất cả về nhà trọ của A. Khi về đến nơi Th, A, P đưa anh T vào trong nhà còn M lái xe đi chở khách. Th, A, P tiếp tục trối và giữ anh T tại phòng trọ khoảng một tiếng để anh T liên hệ với người quen lấy tiền trả cho Th nhưng không được. Th cho anh T mặc áo rồi trối hai tay anh T ra phía trước. Sau đó, M được Th gọi quay lại chở Th, A, P đưa anh T đi một số nơi để lấy tiền nhưng cũng không được. Khoảng 17h30’ cùng ngày, M chở Th, A, P đưa anh T đến quán karaoke Lucky của V. Tại phòng khách trong quán, V cầm dép vừa đánh vào mặt anh T vừa chửi: “Đ. mẹ mày” và nói về việc anh T nợ tiền V còn trốn. Anh T sợ hãi van xin V cho 1 - 2 ngày kiếm tiền trả nợ. V nói: “Mang xích xích nó vào” thì Bùi Nhật L, sinh năm 2001 trú tại thôn Bắc Sơn - xã Quang B - K - Th B đi lên tầng 2 của quán lấy 1 sợi dây xích sắt (loại xích chó) màu trắng, dài khoảng 01m xuống và xích cổ anh T vào chổ cầu thang rồi L đi xuống bếp. V bảo một nam nhân viên khác mang 1 con chó chết bắt anh T ôm để chụp ảnh đe dọa sẽ đăng lên Facebook cho mọi người biết và cho anh T thời hạn 1 - 2 ngày phải trả tiền cho V. Th nói với V: “Thằng này lươn khươn lắm, nó lừa em bao nhiêu lần rồi” và hỏi CCCD, GPLX của anh T thì anh T cho biết là đang để ở nhà. Th nhờ M chở A đến nhà anh T lấy nhưng bà Chu Thị Ân (SN: 1962, trú tại: thôn Hòa Lạc, xã B Yên, huyện - là mẹ của anh T) không đưa nên M và A quay về quán karaoke Lucky. Sau đó, anh T được cởi trối và đưa lên xe ô tô của M, M chở Th, A, P đưa anh T đến xã B Yên, để lấy tiền trả Th. Khi đi qua nhà anh T, Th bắt anh T gọi điện thoại cho bà Ân lấy CCCD và GPLX mang ra cửa. Sau đó, A vào lấy đưa cho Th. Do không lấy được tiền của người quen, anh T sợ hãi và muốn được về nên đã nói với Th cho anh T đi cầm cố điện thoại di động và xe mô tô của mình lấy tiền trả Th. Th nói: “Để mày đi thì mày trốn mất à?”. Anh T nói: “Anh không tin em thì cho A đi cùng”. Th, A đồng ý và đưa anh T đến quán điện thoại Tuấn Nghĩa ở Hòa Lạc xã B Yên - H để A và anh T đi vào cầm cố chiếc điện thoại Samsung galaxy Note Fan Edition có số Imei 1: 352161/09/518320/2; số Imei 2: 352162/09/518320/0 của T cho Nguyễn Minh C (SN: 1987, trú tại: thôn T - Sơn Đông - T) được 900.000đ (Cn trăm nghìn đồng). Anh T cầm tiền và đưa lại cho A. Sau đó, M chở Th, A, P đưa anh T về nhà nghỉ Quỳnh Hương để lấy xe mô tô BKS: 22K3-7658 của anh T đang để ở đó. A điều khiển xe mô tô BKS: 22K3-7658 chở anh T đến nhà Ngô Văn H (SN: 1993, trú tại: thôn Th B, xã B Yên, huyện) để anh T nhờ dẫn đi cầm cố chiếc xe mô tô trên, H gọi điện cho anh Hà Quang H (SN: 1987, trú tại: C - T) để nhờ cầm cố xe nhưng H không có tiền nên H điện cho Cao Văn T. Khoảng 30 phút sau thì T cùng H đến gặp T, hai bên gặp nhau khoảng 15 phút sau thì T đồng ý nhận cầm cố xe với giá 3.000.000đ (Ba triệu đồng), T đưa cho H 3.000.000 đồng để H đưa cho bạn của H và nhờ H cất xe máy T đã nhận cầm cố về nhà H. Sau đó, H đã đưa cho bạn của H 3.000.000 đồng và bạn của H đưa lại cho H 300.000đồng, số tiền này H đã đưa lại cho anh T. A cầm tiền rồi gọi cho Th đón rồi đưa T, H về. Trên đường về, A đưa cho Trần Văn

M số tiền 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng) là tiền công chở Th, A, P trong quá trình đi lại bắt, giữ anh T và đưa cho anh T số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Khoảng 23h30' ngày 03/5/2020, anh T đã đến Công an huyện trình báo.

Vật chứng thu giữ:

- 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave màu xanh, BKS: 22K3-7658, số máy C09E-6555258, số khung 09016Y555174.

- 01 (một) điện thoại di động Samsung galaxy Note Fan Edition màu đen, có số IMEI1: 352161095183202/01; IMEI2: 352162095183200/01; SN: R58JB0F8XCV.

- 01 Căn cước Công dân số 001091010785 và 01 Giấy phép lái xe hạng B2 số 010126006 mang tên Nguyễn Văn T.

- 03 đoạn video hình ảnh Camera trích xuất từ đầu thu nhãn hiệu HDKVISION, model DS – 7204HGHI-F1, số Seri C97248928 của nhà nghỉ Hương Quỳnh ở thôn 2, xã T, huyện , Thành phố H.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 68/KL-HĐĐG ngày 13/8/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong TTHS - UBND huyện kết luận: 01 (một) điện thoại di động Samsung galaxy Note Fan Edition màu đen, số IMEI 1: 352161095183202/01, IMEI 2: 352162095183200/01 có giá trị là 3.650.000đ; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda wave BKS: 22K3-7658, SK: 555174, SM: 6555258, màu xanh đen bạc có giá trị 9.750.000đ. Tổng giá trị hai tài sản trên là 13.400.000đ (mười ba triệu bốn trăm nghìn đồng).

Về xử lý vật chứng: Cơ quan CSĐT Công an huyện đã ra đã trao trả chiếc điện thoại di động Samsung galaxy, Căn cước công dân và giấy phép lái xe cho anh Nguyễn Văn T và trả chiếc xe máy Honda Wave màu xanh, BKS: 22K3-7658, số máy C09E-6555258, số khung 09016Y555174 cho ông Nguyễn Văn Dũng

Về dA sự: Gia đình bị cáo Bùi Văn Th đã tự nguyện bồi thường cho anh T số tiền 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng); gia đình bị cáo Lương A đã bồi thường cho anh T số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng); gia đình bị cáo Trần Văn M đã bồi thường cho anh T số tiền 4.000.000 đồng; tại phiên tòa anh T không yêu cầu các bị cáo bồi thường dA sự.

Anh Nguyễn Minh C, anh Cao Văn TÂ đã nhận lại tiền (do anh T trả) và không yêu cầu các bị cáo hoàn số trả số tiền đã nhận cầm cố điện thoại và xe máy.

Tại bản cáo trạng số 74/QĐ – VKS ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Viện kiểm sát nhA dA huyện , thành phố H truy tố bị cáo Bùi Văn Th, Lương A, Trần Văn M và Nguyễn Văn P về tội “*Cướp tài sản*” và tội “*Bắt, giữ người trái pháp luật*” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự và khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự;

Bị cáo Lê Văn V (T), bị Viện kiểm sát nhÃ dÃ huyện , thành phố H truy tố về tội “Cướp tài sản” theo điểm h, d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự và tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự;

Bị cáo Bùi Nhật L bị Viện kiểm sát nhÃ dÃ huyện , thành phố H truy tố về tội “Giữ người trái pháp luật” theo khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự;

Đề nghị Hội đồng xét xử:

1.Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 168; khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 55 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt: **Bùi Văn Th** từ 07 – 08 năm tù về tội Cướp tài sản; 09 – 12 tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của hai tội từ 07 năm 09 tháng đến 09 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 05/5/2020.

2.Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 168; khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38; Điều 55 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt: **Lương A** từ 04 năm 06 tháng - 05 năm tù về tội Cướp tài sản; 06 – 09 tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của hai tội từ 05 năm đến 05 năm 09 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 08/10/2020.

3.Áp dụng điểm h,d khoản 2 Điều 168; khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 55 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt: **Lê Văn V (T)** từ 07 – 08 năm tù về tội Cướp tài sản; 06 – 09 tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của hai tội từ 07 năm 06 tháng đến 08 năm 09 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

4.Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 168; khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 55 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt: **Trần Văn M** từ 04 năm – 04 năm 06 tháng tù về tội Cướp tài sản; 06 – 09 tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của hai tội từ 4 năm 06 tháng đến 5 năm 03 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 24/6/2021.

5.Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 168; khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; khoản 2 Điều 54; Điều 55 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt: **Nguyễn Văn P** từ 03 năm 06 tháng – 04 năm tù về tội Cướp tài sản; 06 – 09 tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt

buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của hai tội từ 4 năm đến 4 năm 9 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 24/6/2021.

6. Áp dụng khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự; điểm i, s khoản 1 Điều 51; khoản 3 Điều 54; Điều 38; của Bộ luật hình sự;

Xử phạt: **Bùi Nhật L** từ 04 – 06 tháng tù về tội “Giữ người trái pháp luật”. Thời hạn tù tính từ thi hành án.

Miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo phạm tội cướp tài sản.

Về xử lý vật chứng: Cơ quan cảnh sát điều tra đã xử lý trả lại cho chủ sở hữu là anh Nguyễn Văn T chiếc điện thoại, chứng minh thư nhÃ dÃ, giấy phép lái xe; trả ông Nguyễn Văn Dũng chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, BKS: 22K3-7658.

Người bào chữa cho bị cáo M:

- Quan điểm bào chữa của luật sư Hằng: Bị cáo Trần Văn M làm nghề lái xe nên khi được Th nhờ chở nhóm của Th đi bắt anh T, do không hiểu biết pháp luật nên bị cáo M không biết hành vi đi đòi nợ và bắt giữ anh Th là trái luật, bị cáo đã vô tình giúp sức cho bị cáo Th. Quá trình nhóm của Th thực hiện hành vi phạm tội M không có hành vi đe dọa anh T, không có mục đích chiếm đoạt tài sản của anh T. Bị cáo có nhÃ thÃ tốt, nhất thời phạm tội do không hiểu biết pháp luật nên có tham gia cùng nhóm của bị cáo Th chở anh T đi cầm cố xe máy, điện thoại. Quá trình điều tra, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, trong thời gian tạm giam, bị cáo đã tác động để nhờ gia đình đến xin lỗi bị hại và bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại (4.000.000 đồng) và được người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Ngoài ra, bị cáo có bố là cựu chiến binh có thời gian tham gia quÃ ngũ, có hoàn cảnh gia đình khó khăn. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Mức án Viện kiểm sát đề xuất là quá nặng so với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp hơn mức VKS đề xuất.

- Quan điểm bào chữa của luật sư Đại: Trong vụ án này các bị cáo phạm tội do không hiểu biết pháp luật, bị hại là người có lỗi dẫn đến các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo M tham gia với vai trò giúp sức, mức độ không đáng kể. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp nhất, dưới khung hình phạt.

Các bị cáo Th, A, M, P, L thừa nhận có phạm tội mà Viện kiểm sát đã truy tố; không có ý kiến tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt

cho bị cáo; Bị cáo V thừa nhận có phạm tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” nhưng không thừa nhận phạm tội “Cướp tài sản”. Bị hại xin giảm nhẹ cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện , Điều tra viên, Viện kiểm sát nhÂ dÂ huyện , Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và người bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa các bị cáo Th, A, P, M, L đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã truy tố, V thừa nhận ngày 03/5/2020 Th có gọi điện cho V bảo V hỗ trợ bắt T, biết Th bắt anh T mục đích để đòi nợ, sau khi bắt anh T, khi Th dẫn anh T đến quán karaoke Lucky do V làm chủ V đã bảo L (nhÂ viên của V) lấy dây xích chó xích cổ anh T vào cầu thang tại quán hát Lucky do V quản lý, V không thừa nhận việc sai nhÂ viên nam (không rõ tên tuổi, địa chỉ) mang con chó chết đến bắt anh T ôm để chụp ảnh. Bị cáo V thừa nhận có phạm tội Bắt, giữ người trái pháp luật nhưng không thừa nhận phạm tội cướp tài sản vì bị cáo cho rằng không biết Th đòi nợ anh T, không có mục đích chiếm đoạt tài sản của anh T. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của Th, L, P, A, lời khai của người làm chứng và lời khai của bị hại, có đủ căn cứ để kết luận:

Khoảng hơn 15h ngày 03/5/2020, Bùi Văn Th thuê Trần Văn M điều khiển xe ô tô taxi BKS: 29A-305.47 chở Th, Lương A và Nguyễn Văn P đến nhà nghỉ Quỳnh Hương ở thôn 2, xã T, huyện , Thành phố H. Tại phòng 204, Th đánh rồi cùng A dùng dây buộc rèm cửa trói tay anh T. Sau đó, Th, A, P đưa anh T lên xe ô tô taxi BKS: 29A-305.47 do M điều khiển về nhà trọ của A. Trên đường đi, Th dùng con dao chuẩn bị từ trước để đe dọa anh T rồi đưa anh T về nhà trọ của A ở thôn 6, xã T, huyện , Thành phố H. Th, A, P giữ T ở nhà trọ của A đến khoảng 17 giờ 30 cùng ngày thì M được gọi quay lại để chở Th, A, P đưa T trong tình trạng hai tay bị trói đi lấy tiền và đưa đến quán karaoke Lucky của Lê Văn V ở thôn 3, xã T - . Tại đây V đã dùng dép đánh, chửi anh T và chỉ đạo nhÂ viên của mình là Bùi Nhật L lấy xích sắt (loại xích chó) xích cổ anh T vào chÂ cầu thang, bắt anh T ôm chó chết để chụp ảnh, đe dọa. Sau đó, M chở Th, A, P đưa anh T đi cầm cố tài sản để lấy tiền trả cho Th. Đến khoảng 23h cùng ngày, sau khi chiếm đoạt được số tiền 3.900.000đồng là tiền anh T cầm 01 (một) điện thoại di động Samsung galaxy Note Fan Edition màu đen và 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda wave BKS: 22K3-7658 thì nhóm của Th mới để

anh T đi về. Theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện thì tổng giá trị 01 điện thoại, 01 xe máy là 13.400.000 đồng.

Như vậy, Th, A, P có hành vi bắt, trói, giữ và đánh, dùng dao đe dọa ép anh T trả nợ, buộc anh T phải mang tài sản là xe máy, điện thoại đi cầm cố, mục đích để chiếm đoạt tài sản của anh T. Do vậy, hành vi của Th, A, P đã phạm vào tội “Cướp tài sản” và tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”.

Đối với Lê Văn V biết Th bắt anh T để đòi nợ nhưng cũng đồng ý để Th đưa anh T về quán của V, đồng thời V còn có hành vi dùng dép đánh anh T, sai L (là nhân viên của quán) và một nhân viên nam (không rõ tên, địa chỉ) xích cổ anh T vào chân cầu thang và bắt anh T ôm con chó chết để chụp ảnh. Như vậy, hành vi của V đã gia tăng sức ép, đe dọa anh T để giúp Th thực hiện hành vi Cướp tài sản, hành vi của V nằm trong chuỗi các hành vi liên tục sử dụng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc với anh T nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản nên V đồng phạm với Th về tội Cướp tài sản; ngoài ra V có hành vi sai nhân viên của quán là L mang xích chó và xích cổ anh T vào chân cầu thang nên hành vi của V đồng phạm với Th về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” với vai trò giúp sức.

Đối với Trần Văn M biết anh T bị nhóm của Th trói, đe dọa buộc anh T phải trả nợ nhưng vẫn chở anh T trong tình trạng tay bị trói cùng với nhóm của Th đi nhiều nơi để nhóm của Th thực hiện hành vi phạm tội, thể hiện sự tiếp nhận ý C và giúp sức cho nhóm của Th thực hiện hành vi phạm tội nên hành vi của M đồng phạm với Th về tội Cướp tài sản và Bắt, giữ người trái pháp luật.

Đối với Bùi Nhật L có hành vi lấy xích sắt (loại xích chó) xích cổ anh T vào chân cầu thang theo sự chỉ đạo của V, L không tham gia từ đầu và không biết mục đích Th, V xích cổ anh T nên hành vi của L chỉ đồng phạm với V về tội Giữ người trái pháp luật.

Tại thời điểm phạm tội các bị cáo đều là những người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, các bị cáo sử dụng hung khí (phương tiện nguy hiểm) nên hành vi phạm tội của các bị cáo Th, A, P, M, V đã phạm vào tội “Cướp tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự và tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” theo khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự. Riêng bị cáo V phạm tội trong trường hợp tái phạm nguy hiểm nên phải chịu thêm tình tính tăng nặng định khung quy định tại điểm h khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự; Bùi Nhật L có hành vi dùng dây xích chó xích cổ anh T vào chân cầu thang theo chỉ đạo của V nên chỉ phạm tội “Giữ người trái pháp luật”. Viện kiểm sát nhân dân huyện , thành phố H truy tố các bị cáo theo tội danh và điều luật viện dẫn áp dụng nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Đánh giá tính chất vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi của các bị cáo nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của người khác, làm mất trật tự, an toàn xã hội nên cần xử lý nghiêm để giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung.

[4]. Khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử thấy: Đây là vụ án đồng phạm mang tính chất giản đơn, không có sự cầu kết chặt chẽ giữa các bị cáo. Tuy nhiên, cũng cần xem xét, đánh giá tính chất mức độ, vai trò của từng bị cáo trong vụ án để có một mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo trong vụ án.

Đối với Bùi Văn Th là người chủ động rủ A, P, M, V bắt giữ anh T, mục đích để đòi nợ, quá trình bắt giữ còn có hành vi đâm, đá vào người anh T và dùng dao đe dọa anh T nên có vai trò Cnh trong vụ án. Lương A, Nguyễn Văn P tham gia từ đầu nhưng P chỉ đi cùng và không có hành động lời nói gì nên A tham gia tích cực hơn P; M được Th thuê lái xe để đưa nhóm của Th đi bắt T, M biết mục đích Th bắt anh T để đòi nợ nhưng cũng đồng ý chở nhóm của Th đưa anh T đi cầm cố điện thoại, xe máy lấy tiền trả nợ cho Th nên M đồng phạm với Th về tội Cướp tài sản và Bắt giữ người trái pháp luật với vai trò đồng phạm giúp sức với mức độ hạn chế; V biết Th đi bắt anh T để đòi nợ nhưng đồng ý để Th đưa anh T đến quán Karaoke Luxky của V, khi Th đưa anh T đến V đã dùng dép đánh anh T rồi sai nhẢ viên của quán (L) mang xích chó và xích cổ anh T vào chẢ cầu thang, đồng thời bắt anh T ôm chó để chụp ảnh, mục đích của V gây sức ép để anh T trả nợ cho Th và V. Do vậy, V tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức một cách tích cực nên có vai trò sau Th; Đối với L là nhẢ viên của V, bị V sai mang xích chó đến và trực tiếp xích cổ anh T vào chẢ cầu thang theo yêu cầu của V nên L tham gia với vai trò giúp sức cho V trong việc giữ trái phép anh T, với vai trò không đáng kể.

[5]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo trong vụ án đều không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6]. Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Th, A, M, P, L đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo V thành khẩn khai báo nên được hưởng 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, bị cáo Th, A, M đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho anh T nên Th, A, M được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa anh T thừa nhận trong vụ án này anh T có lỗi một phần và xin giảm nhẹ hình phạt cho tất cả các bị cáo trong vụ án nên các bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ khác quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bùi Nhật L phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, bị cáo A có ông nội tham gia kháng chiến và được Nhà nước tặng thưởng huẢ chương kháng chiến, bị cáo M có bố đẻ tham gia quẢ ngũ, có hoàn cảnh gia đình khó khăn nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ khác quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Về nguyên nhẬ dẫn đến các bị cáo phạm tội là do bị hại nợ tiền Th và V không trả, do vậy bị hại cũng có lỗi một phần nên cho các bị cáo trong vụ án được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ khác quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[7]. Căn cứ vào tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhẬ thẬ và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, xét thấy:

Bị cáo Th nhẬ thẬ có 01 tiền án năm 2007 (đã được xóa), phạm hai tội, có vai trò Cnh trong vụ án nên phải chịu mức hình phạt cao nhất và phải cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian.

Bị cáo V nhẬ thẬ có nhiều tiền án, phạm tội thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm, phạm hai tội, Th độ không ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, sau khi phạm tội lại tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội và hiện đang bị Viện kiểm sát nhẬ dẬ thành phố H truy tố về tội “Mua bán trái phép chất ma Ty” và tội “tàng trữ trái phép vũ khí quẬ dụng” nên phải chịu mức hình phạt cao hơn so với các bị cáo khác trong vụ án.

Lương A, Nguyễn Văn P, Trần Văn M nhẬ thẬ tốt, chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội, bị cáo P tham gia với vai trò hạn chế. Các bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, phạm hai tội. Vì vậy, cần áp dụng hình phạt tù và cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian. Tuy nhiên, các bị cáo tham gia với vai trò giúp sức, có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên áp dụng khoản 1 Điều 54 đối với A, M, P cho các bị cáo A, M, P được hưởng mức hình phạt thấp dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

Bùi Nhật L nhẬ thẬ chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, có nơi cư trú rõ ràng. Tuy nhiên, sau khi phạm tội bị cáo lại thực hiện hành vi mua bán trái phép chất ma Ty và bị Viện kiểm sát nhẬ dẬ thành phố H truy tố về tội “Mua bán trái phép chất ma Ty” nên không đủ điều kiện để được hưởng án treo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên áp dụng khoản 3 điều 54 Bộ luật hình sự cho bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

[8]. Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 6 Điều 168 của Bộ luật hình sự quy định “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000đồng đến 100.000.000đồng....” do vậy, ngoài hình phạt Cnh các bị cáo phạm tội Cướp tài sản còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền, quản chế, cấm đi khỏi nơi cư trú hoặc tịch thu một phần tài sản. Tuy nhiên, các bị cáo đều là người lao động tự do, không có thu nhập ổn định nên miễn áp dụng hình phạt bổ sung cho các bị cáo Th, V, M, P, A.

[9]. Về trách nhiệm dẬ sự: Quá trình điều tra gia đình bị cáo Th đã tự nguyện bồi thường cho anh T số tiền 16.000.000 đồng; gia đình bị cáo Lương A đã bồi thường cho anh T số tiền 2.000.000 đồng, gia đình bị cáo M đã bồi thường

cho anh T 4.000.000 đồng. Nay anh T không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên không xét.

Anh Nguyễn Minh C, anh Cao Văn TÂ đã nhận lại tiền (do anh T trả) và không yêu cầu các bị cáo hoàn số trả số tiền đã nhận cầm cố điện thoại và xe máy nên không xét.

[10]. Đối với người mang con chó chết đến để V bắt anh T ôm, chụp ảnh; quá trình điều tra cơ quan điều tra chưa xác định được là ai nên cơ quan điều tra tách rút tài liệu để xử lý sau là có căn cứ.

Đối với hành vi của V bắt anh T ôm con chó chết để chụp ảnh, mục đích để đăng lên mạng xã hội, gây sức ép cho anh T phải trả nợ Th, V; V chưa đăng tải hình ảnh của anh T lên mạng xã hội. Mặt khác, hành vi này của V nằm trong chuỗi các hành vi đe dọa anh T nhằm gia tăng sức ép đối với anh T để các bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của anh T. V đã bị K tố, truy tố về tội Cướp tài sản và Bắt, giữ người trái pháp luật nên Cơ quan điều tra không xử lý V về tội làm nhục người khác là có căn cứ, đúng pháp luật.

[11]. *Về xử lý vật chứng*: Đối với 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave màu xanh, BKS: 22K3-7658, số máy C09E-6555258, số khung 09016Y555174 và 01 (một) điện thoại di động Samsung galaxy Note Fan Edition màu đen, chứng minh thừa nhẬ dẬ và Giấy phép lái xe của anh T. Cơ quan điều tra đã xử lý trả lại chủ sở hữu là ông Nguyễn Văn Dũng và anh Nguyễn Văn T là có căn cứ.

[12]. Đối với số tiền 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng), là số tiền anh T trả tiền thuê xe cho bị cáo M. Đây là tiền thu lời bắt Cnh cần truy thu sung quỹ Nhà nước.

[13]. *Về án phí*: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Bùi Văn Th, Lê Văn V, Lương A, Trần Văn M, Nguyễn Văn P phạm tội “*Cướp tài sản*” và tội “*Bắt, giữ người trái pháp luật*”; Bùi Nhật L phạm tội “*Giữ người trái pháp luật*”;

1. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự và khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55; Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: **Bùi Văn Th 07** (bảy) năm tù về tội “Cướp tài sản”; **09** (Cn) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải

chấp hành hình phạt chung của hai tội là **07** (bảy) **09** (Cn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 05/5/2020.

2. Áp dụng điểm d, h khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự và khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 55 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: **Lê Văn V 07** (bảy) năm tù về tội “Cướp tài sản”; **06** (sáu) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 7 (bảy) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự và khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự; điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Điều 55 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: **Lương A 04** (bốn) năm **06** (sáu) tháng tù về tội “Cướp tài sản”; **06** (sáu) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là **05** (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 08/10/2020.

Xử phạt: **Trần Văn M 04** (bốn) năm tù về tội “Cướp tài sản”; **06** (sáu) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là **04** (bốn) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 24/6/2021.

4. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 168 Bộ luật hình sự và khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 55; Điều 38 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt: **Nguyễn Văn P 03** (ba) năm **06** (sáu) tháng tù về tội “Cướp tài sản”; **06** (sáu) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật”. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là **04** (bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 23/12/2020.

5. Áp dụng khoản 1 Điều 157 Bộ luật hình sự; điểm i,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 3 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: **Bùi Nhật L 04** (bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự: Buộc bị cáo Trần Văn M nộp số tiền 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng) sung ng^â sách Nhà nước.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14;

Bị cáo Bùi Văn Th, Lương A, Lê Văn V, Trần Văn M, Nguyễn Văn P và Bùi Nhật L mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Các bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo đối với phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp L tại nơi cư trú.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA